



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thông tin Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

18/GP-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2007
42/GPĐC-UBCK	ngày 20 tháng 7 năm 2012
22/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 8 năm 2013
25/GPĐC-UBCK	ngày 16 tháng 8 năm 2013

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên
Ông Shuzo Shikata	Thành viên
Ông Ha Hong Sik	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Thanh Vịnh	Trưởng Ban Kiểm soát
---------------------	----------------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 9, Tòa nhà TTC
Lô B1A, Cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ
Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

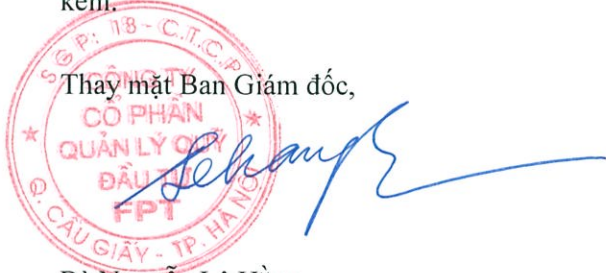
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-265/4



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **27 -03- 2017**

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2675-2014-007-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		106.495.969.601	117.579.526.540
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.721.575.868	4.826.553.886
Tiền	111		2.605.464.757	4.826.553.886
Các khoản tương đương tiền	112		25.116.111.111	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	76.605.334.718	109.896.014.511
Đầu tư ngắn hạn	121		97.470.834.718	113.868.014.511
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(20.865.500.000)	(3.972.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.136.811.947	1.841.979.294
Phải thu khách hàng	131		400.000.000	400.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	1.210.349.191	2.106.437.170
Các khoản phải thu khác	135		887.117.778	696.197.146
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(1.360.655.022)	(1.360.655.022)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.032.247.068	1.014.978.849
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.227.267	153.211.783
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8(b)	851.669.801	851.417.066
Tài sản ngắn hạn khác	158		10.350.000	10.350.000
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		51.003.735.235	51.080.521.614
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
Nguyên giá	222		103.208.600	103.208.600
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.208.600)	(103.208.600)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	50.837.488.873	50.837.488.873
Đầu tư vào công ty con	251		50.837.488.873	50.837.488.873
Tài sản dài hạn khác	260		166.246.362	243.032.741
Chi phí trả trước dài hạn	261		50.155.002	102.941.381
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	24.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		116.091.360	116.091.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157.499.704.836	168.660.048.154

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		856.726.453	679.874.795
Nợ ngắn hạn	310		856.726.453	679.874.795
Phải trả người bán			3.599.741	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8(a)	63.222.502	64.324.445
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		320.023.226	294.553.554
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	9	286.130.985	320.996.796
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		183.749.999	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.642.978.383	167.980.173.359
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.110.000	15.110.000
Cổ phiếu quỹ	414	10	(639.210.000)	(639.210.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		558.967.200	558.967.200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		558.967.200	558.967.200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.149.143.983	57.486.338.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		157.499.704.836	168.660.048.154

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		7.475.000.000	7.475.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>		<i>7.475.000.000</i>	<i>7.475.000.000</i>
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		1.220.750.000	1.220.750.000
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	17	842.610.072	610.353.354
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>031</i>		<i>842.610.072</i>	<i>609.235.031</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	<i>032</i>		<i>-</i>	<i>1.118.323</i>
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	218.532.428.881	197.485.030.482
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>041</i>		<i>218.532.428.881</i>	<i>197.485.030.482</i>
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	17	58.026.107.576	111.762.357.489
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	1.071.722.661	1.347.863.255

Người lập:

Người duyệt:

Bà Vũ Hoài Anh
 Trưởng phòng kế toán

Bà Nguyễn Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu	01	11	7.440.977.273	10.709.133.536
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		7.440.977.273	10.709.133.536
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	12	3.068.918.629	2.954.790.456
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		4.372.058.644	7.754.343.080
Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	5.072.436.282	4.818.313.099
Chi phí tài chính	22	14	16.927.756.840	3.978.500.101
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	3.536.766.442	3.715.058.588
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		(11.020.028.356)	4.879.097.490
Thu nhập khác	31		7.317.810	63.147.793
Chi phí khác	32		-	60.000.000
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.317.810	3.147.793
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.012.710.546)	4.882.245.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	-	916.275.688
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	16	24.000.000	(24.000.000)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(11.036.710.546)	3.989.969.595

Người lập:

Người duyệt:

Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03-CTQ

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(11.012.710.546)	4.882.245.283
Điều chỉnh cho các khoản			
Các khoản dự phòng	03	16.893.500.000	4.172.000.000
Thu nhập từ cổ tức		-	(481.117.000)
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn		(5.072.436.282)	(1.031.863.605)
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư		-	(719.714.806)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	808.353.172	6.821.549.872
Biến động các khoản phải thu	09	917.261.183	2.747.302.063
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(123.885.507)	(541.502.114)
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	35.770.895	270.386.304
		1.637.499.743	9.297.736.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.885.672.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.637.499.743	7.412.063.582
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu cổ tức	27	-	481.117.000
Tiền thu lãi tiền gửi		4.860.342.446	1.031.863.605
Tiền thu/(chi) đầu tư tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		16.397.179.793	(46.397.179.793)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	10.576.106.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.257.522.239	(34.308.092.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	22.895.021.982	(26.896.029.266)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.826.553.886	31.722.583.152
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	27.721.575.868	4.826.553.886

Người lập:

Bà Vũ Hoài Anh
 Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05-CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	31/12/2014	31/12/2015	2015		2016		31/12/2015	31/12/2016
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.110.000	15.110.000	-	-	-	-	15.110.000	15.110.000
Cổ phiếu quỹ	(639.210.000)	(639.210.000)	-	-	-	-	(639.210.000)	(639.210.000)
Quỹ dự phòng tài chính	359.468.720	558.967.200	199.498.480	-	-	-	558.967.200	558.967.200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	359.468.720	558.967.200	199.498.480	-	-	-	558.967.200	558.967.200
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	54.395.366.324	57.486.338.959	3.989.969.595	(898.996.960)	-	(11.337.194.976)	57.486.338.959	46.149.143.983
	164.490.203.764	167.980.173.359	4.388.966.555	(898.996.960)	-	(11.337.194.976)	167.980.173.359	156.642.978.383

(*) Số giảm trong năm bao gồm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 9).

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
 Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 15 nhân viên (31/12/2015: 16 nhân viên), trong đó 9 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Bà Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Lệ Hằng	000958/QLQ	7/6/2013
Ông Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13/11/2013
Bà Đoàn Thị Vân Anh	000793/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Thục Anh	000959/QLQ	7/6/2013
Bà Phạm Bích Ngọc	001243/QLQ	7/4/2015
Bà Lã Thị Xuân Anh	001384/QLQ	29/2/2016
Ông Nguyễn Huy Hoàng	001381/QLQ	16/2/2016

Các hoạt động chính của Công ty là tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam, quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản (“Quỹ”), quản lý các khoản ủy thác đầu tư và danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác và thực hiện các hoạt động tư vấn đầu tư. Công ty đã giải thể Quỹ vào ngày 19 tháng 3 năm 2016 theo thông báo gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 18 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc hoàn trả lại tài sản cho nhà đầu tư của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con sau:

Quốc gia thành lập	31/12/2016		31/12/2015		
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	
Công ty TNHH Đầu tư FC	Việt Nam	837.488.873	100%	837.488.873	100%
Công ty TNHH Đầu tư FF	Việt Nam	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Những người sử dụng báo cáo này nên đọc báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Giá gốc của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh và các khoản góp vốn vào đơn vị khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc năm kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc năm kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp Công ty không thu thập đủ 3 báo giá hoặc chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 - 3 năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(i) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(j) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

(ii) **Doanh thu cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) **Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(o) **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các khoản mục liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi ngoài bảng cân đối kế toán theo nguyên giá và được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán khác, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng.

(p) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(q) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.605.464.757	4.826.553.886
Các khoản tương đương tiền (*)	25.116.111.111	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.721.575.868	4.826.553.886

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3% - 5,2%/năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	70.000.000.000	86.397.179.793
Chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	27.470.834.718	27.470.834.718
- Cổ phiếu niêm yết	25.500.000.000	25.500.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.970.834.718	1.970.834.718
	97.470.834.718	113.868.014.511
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(20.865.500.000)	(3.972.000.000)
	76.605.334.718	109.896.014.511

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	747.500	25.500.000.000	747.500	25.500.000.000

(i) Chi tiết các chứng khoán ngắn hạn được nắm giữ bởi Công ty tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết	747.500	25.500.000.000	747.500	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	747.500	25.500.000.000	747.500	25.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	122.075	1.970.834.718	122.075	1.970.834.718
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	122.075	1.970.834.718	122.075	1.970.834.718
	869.575	27.470.834.718	869.575	27.470.834.718

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	3.972.000.000	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 14)	16.893.500.000	3.972.000.000
Số dư cuối năm	20.865.500.000	3.972.000.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào công ty con	50.837.488.873	50.837.488.873

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ bởi Công ty như sau:

	31/12/2016 và 31/12/2015		Giá trị VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Đầu tư FC	100%	100%	837.488.873
Công ty TNHH Đầu tư FF	100%	100%	50.000.000.000
			50.837.488.873

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	-	679.452.055
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.210.349.191	1.426.985.115
	1.210.349.191	2.106.437.170

7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.360.655.022	1.160.655.022
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 15)	-	200.000.000
Số dư cuối năm	1.360.655.022	1.360.655.022

8. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	63.222.502	62.399.608
Thuế giá trị gia tăng	-	1.924.837
	<u>63.222.502</u>	<u>64.324.445</u>

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	346.985	94.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	851.322.816	851.322.816
	<u>851.669.801</u>	<u>851.417.066</u>

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2016 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.924.837	9.508.009	(11.432.846)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(851.322.816)	-	-	(851.322.816)
Thuế thu nhập cá nhân	62.305.358	312.989.748	(312.419.589)	62.875.517
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>(787.092.621)</u>	<u>325.497.757</u>	<u>(326.852.435)</u>	<u>(788.447.299)</u>

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	320.996.796	251.176.784
Trích lập trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối	300.484.430	500.000.000
Sử dụng trong năm	(335.350.241)	(430.179.988)
	<u>286.130.985</u>	<u>320.996.796</u>

10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	11.000.000	110.000.000.000	11.000.000	110.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(55.000)	(639.210.000)	(55.000)	(639.210.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.945.000	109.360.790.000	10.945.000	109.360.790.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

11. Doanh thu

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.731.506.849	8.000.000.003
Doanh thu phí thường từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	333.900.000	-
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2.096.711.115	2.709.133.533
Doanh thu phí thường từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.278.859.309	-
	<u>7.440.977.273</u>	<u>10.709.133.536</u>

12. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.388.074.993	2.207.304.968
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.680.843.636	747.485.488
	<u>3.068.918.629</u>	<u>2.954.790.456</u>

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	5.072.436.282	3.617.481.293
Lãi bán chứng khoán	-	719.714.806
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	481.117.000
	5.072.436.282	4.818.313.099

14. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5a(ii))	16.893.500.000	3.972.000.000
Phí môi giới	26.950.000	-
Chi phí khác	7.306.840	6.500.101
	16.927.756.840	3.978.500.101

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	1.624.608.103	1.593.561.135
Chi phí công cụ dụng cụ	-	22.584.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.767.158.339	1.818.277.399
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	-	200.000.000
Chi phí khác	145.000.000	80.635.444
	3.536.766.442	3.715.058.588

16. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	-	916.275.688
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập/(phát sinh) các chênh lệch tạm thời	24.000.000	(24.000.000)
	24.000.000	892.275.688

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	(11.012.710.546)	4.882.245.283
Thuế theo thuế suất của Công ty	(2.202.542.109)	976.449.057
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	12.050.031
Thu nhập không bị tính thuế	-	(96.223.400)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	2.226.542.109	-
	<u>24.000.000</u>	<u>892.275.688</u>

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bởi vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	11.012.710.546	2.202.542.109	-	-
	<u>11.012.710.546</u>		<u>-</u>	

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	2016 VND	2015 VND
2021	Chưa quyết toán	<u>11.012.710.546</u>	<u>-</u>

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 20% do doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 20 tỷ đồng).

17. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 7 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2015: 9 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

Báo cáo tài sản và công nợ của các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ghi ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản của nhà đầu tư ủy thác		
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (i)	842.610.072	610.353.354
Đầu tư ngắn hạn (ii)	212.532.428.881	191.485.030.482
- Cổ phiếu niêm yết	58.925.734.551	78.925.736.152
- Cổ phiếu chưa niêm yết	153.606.694.330	112.559.294.330
Đầu tư dài hạn (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của nhà đầu tư ủy thác (iii)	58.026.107.576	111.762.357.489
	277.401.146.529	309.857.741.325
Nợ phải trả nhà đầu tư ủy thác		
Gốc hợp đồng ủy thác đầu tư	258.500.871.134	277.355.276.334
Lãi ủy thác đầu tư	17.828.552.734	31.154.601.736
Phải trả phí quản lý, phí giám sát (iv)	1.071.722.661	1.347.863.255
	277.401.146.529	309.857.741.325

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	610.353.354	11.968.349.784
Số tăng/(giảm) trong năm – thuần	232.256.718	(11.357.996.430)
Số dư cuối năm	842.610.072	610.353.354

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	58.925.734.551	78.925.736.152
- Cổ phiếu không niêm yết	153.606.694.330	112.559.294.330
- Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	218.532.428.881	197.485.030.482

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09-CTQ

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	57.841.664.666	57.841.664.666
Phải thu phí lưu ký	692.911	692.823
Trả trước phí quản lý	183.749.999	-
Phải thu bán cổ phiếu	-	53.920.000.000
	<hr/>	<hr/>
	58.026.107.576	111.762.357.489
	<hr/>	<hr/>

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả phí quản lý	1.000.655.023	1.213.688.875
Phải trả phí giám sát	71.067.638	125.309.064
Phải trả phí tư vấn	-	8.865.316
	<hr/>	<hr/>
	1.071.722.661	1.347.863.255
	<hr/>	<hr/>

18. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	501.446.400	125.120.688
Từ hai đến năm năm	653.273.227	-
	<hr/>	<hr/>
	1.154.719.627	125.120.688
	<hr/>	<hr/>

19. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Nhận ủy thác đầu tư	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu phí ủy thác	20.000.000	81.164.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Nhận ủy thác đầu tư	1.850.000.000	3.700.000.000
Phải thu phí ủy thác	20.000.000	66.739.734
Công ty TNHH Đầu tư FPT <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Nhận ủy thác đầu tư	173.937.778.106	233.837.778.106
	<hr/>	
	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Doanh thu phí ủy thác	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Doanh thu phí ủy thác	36.666.667	66.739.734
Công ty TNHH Đầu tư FPT <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Doanh thu phí ủy thác	786.688.179	1.615.186.195
Doanh thu thường hoạt động	3.278.859.309	-
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.690.830.114	1.839.442.048

20. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2016 VND	2015 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn được phân loại lại từ đầu tư tài chính dài hạn	-	25.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn phân loại lại sang đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(25.500.000.000)

21. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	31/12/2016	31/12/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32,38%	30,29%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67,62%	69,71%
Tỷ suất lợi nhuận			
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	(148,32%)	37,26%
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	(7,05%)	2,38%
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(7,01%)	2,37%
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	0,54%	0,40%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	121,77	168,74
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	124,31	172,94
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	32,36	7,1

22. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) **Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	27.721.575.868	4.826.553.886
Đầu tư tài chính ngắn hạn – Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	(i)	70.000.000.000	86.397.179.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác – gộp	(ii)	2.497.466.969	3.202.634.316
Tài sản tài chính khác		126.441.360	126.441.360
		100.345.484.197	94.552.809.355

(i) **Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng**

Tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong hạn	1.129.636.947	1.599.597.497
Quá hạn từ 1 ngày đến 30 ngày	-	61.140.420
Quá hạn từ 30 ngày đến 180 ngày	-	10.497.916
Quá hạn trên 365 ngày	1.367.830.022	1.531.398.483
	2.497.466.969	3.202.634.316

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

Tại ngày 31/12/2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	3.599.741	3.599.741	3.599.741	3.599.741
Phải trả khác	83.192.911	83.192.911	83.192.911	83.192.911
	86.792.652	86.792.652	86.792.652	86.792.652
Tại ngày 31/12/2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Tổng cộng VND
Phải trả khác	104.708.248	104.708.248	104.708.248	104.708.248

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	95.116.111.111	86.397.179.793
Tiền gửi không kỳ hạn	2.605.464.757	4.826.553.886
	<hr/>	<hr/>
	97.721.575.868	91.223.733.679

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(iii) **Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 4,6 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 371 triệu VND.

Người lập:

Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2017